TCVN **T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A**

DT 3 - TCVN 11041-1:2017

Xuất bản lần 1

NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ –
PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, GHI NHÃN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ

Organic agriculture –

Part 1: General requirement for production, processing, labelling of produce and products from organic agriculture

HÀ NỘI – 2017

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 4

Lời giới thiệu 5

1 Phạm vi áp dụng 7

2 Tài liệu viện dẫn 7

3 Thuật ngữ và định nghĩa 7

4 Nguyên tắc của nông nghiệp hữu cơ 10

5 Các yêu cầu 11

5.1 Sản xuất hữu cơ 11

5.1.1 Yêu cầu đối với khu vực sản xuất 11

5.1.2 Chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ 11

5.1.3 Duy trì sản xuất hữu cơ 11

5.1.4 Sản xuất riêng rẽ (split production) và sản xuất song song 11

5.1.5 Quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học 12

5.1.6 Phòng ngừa ô nhiễm 12

5.1.7 Các công nghệ không thích hợp 12

5.1.8 Các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ 12

5.2 Sơ chế, chế biến 13

5.3 Bao gói 13

5.4 Ghi nhãn 13

5.5 Bảo quản và vận chuyển 14

5.6 Ghi chép, lưu giữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm 15

Phụ lục A (Quy định) Các chất được phép dùng để sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ 16

Thư mục tài liệu tham khảo 18

Lời nói đầu

TCVN 11041-1:2017 thay thế TCVN 11041:2015 (GL 32-1999, soát xét 2007 và sửa đổi 2013);

TCVN 11041-1:2017 do Tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F3/SC1 *Sản phẩm nông nghiệp hữu cơ* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố;

Bộ tiêu chuẩn TCVN 11041 *Nông nghiệp hữu cơ* gồm các phần sau đây:

- TCVN 11041-1:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ*;
- TCVN 11041-2:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ*;
- TCVN 11041-3:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ*;
- TCVN 11041-4:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 4: Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ.*

Lời giới thiệu

Tiêu chuẩn này được xây dựng nhằm mục đích cung cấp các yêu cầu về sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo phương pháp hữu cơ (sản xuất hữu cơ) để sử dụng làm thực phẩm.

Mục đích của tiêu chuẩn này là:

- bảo vệ người tiêu dùng tránh bị lừa dối, tránh gian lận trong thương mại và tránh công bố sản phẩm vô căn cứ;
- bảo vệ cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm hữu cơ trước việc các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo phương thức khác bị hiểu sai là hữu cơ;
- bảo đảm tất cả các giai đoạn sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển và marketing đều được kiểm tra và tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định;
- hài hòa các điều khoản về sản xuất, chứng nhận, nhận biết, ghi nhãn đối với sản phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ;
- duy trì và tăng cường hệ thống sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Tiêu chuẩn này đưa ra các nguyên tắc chung về sản xuất hữu cơ tại các trang trại, từ giai đoạn sản xuất, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, ghi nhãn, marketing và đưa ra các yêu cầu đối với vật tư đầu vào, ví dụ: phân bón, yêu cầu về ổn định đất canh tác, kiểm soát sinh vật gây hại và bệnh cây trồng, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến.

Nông nghiệp hữu cơ là các hệ thống quản lý sản xuất toàn diện nhằm đẩy mạnh và tăng cường sức khỏe sinh thái nông nghiệp bao gồm cả đa dạng sinh học, các chu trình sinh học và năng suất sinh học. Nông nghiệp hữu cơ nhấn mạnh việc quản lý các hoạt động canh tác, giảm thiểu việc dùng vật tư, nguyên liệu từ bên ngoài và có tính đến các điều kiện từng vùng, từng địa phương. Nông nghiệp hữu cơ được thực hiện phụ thuộc vào khả năng từng vùng về các phương pháp trồng trọt, sinh học, cơ học, hạn chế việc dùng các vật liệu tổng hợp để đáp ứng bất cứ một chức năng riêng biệt nào trong hệ thống. Hệ thống sản xuất hữu cơ được thiết kế sao cho:

a) tăng cường đa dạng sinh học trong toàn hệ thống;

b) nâng cao hoạt tính sinh học của đất;

c) duy trì được lâu dài độ phì của đất;

d) tái chế các chất thải có nguồn gốc từ thực vật và từ động vật nhằm trả lại các chất dinh dưỡng cho đất, do đó giảm thiểu việc sử dụng các tài nguyên không thể hồi phục được;

e) dựa vào các tài nguyên có thể hồi phục được trong các hệ thống nông nghiệp được tổ chức tại địa phương;

f) khuyến khích sử dụng hợp lý đất đai, nước và không khí cũng như giảm thiểu ô nhiễm do các hoạt động nông nghiệp;

g) nhấn mạnh việc sử dụng các phương pháp chế biến cẩn trọng trong quá trình xử lý các sản phẩm nông nghiệp, để duy trì được nguyên vẹn các phẩm chất hữu cơ quan trọng của sản phẩm trong tất cả các giai đoạn;

h) thiết lập phương pháp phù hợp cho mọi trang trại thông qua giai đoạn chuyển đổi thích hợp, được xác định bởi các yếu tố đặc trưng như lịch sử vùng đất, loại cây trồng và vật nuôi để sản xuất.

Nông nghiệp hữu cơ – Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

Organic agriculture –
Part 1: General requirement for production, processing, labelling of produce and products from organic agriculture

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các quá trình trồng trọt hữu cơ, chăn nuôi hữu cơ, nuôi trồng thủy sản hữu cơ và các sản phẩm từ các quá trình nêu trên được sử dụng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng cho các loại nông sản thu hái tự nhiên.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985, with Amendment 2010) *Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn*

TCVN 11041-2:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 2: Trồng trọt hữu cơ*

TCVN 11041-3:2017 *Nông nghiệp hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ*

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1

Nông nghiệp hữu cơ (organic agriculture)

Hệ thống sản xuất nhằm duy trì sức khoẻ của đất, hệ sinh thái và con người, dựa trên các quá trình sinh thái, đa dạng sinh học và sự thích nghi với điều kiện địa phương trong khi giảm thiểu sử dụng đầu vào có tác động bất lợi.

3.2

Sản phẩm hữu cơ (organic product)

Sản phẩm được sản xuất, chế biến hoặc xử lý phù hợp với các tiêu chuẩn hữu cơ.

3.3

Thành phần (ingredient)

Thành phần cấu tạo của sản phẩm

Các chất có trong sản phẩm, được sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm và có mặt trong thành phẩm kể cả ở dạng đã chuyển hoá.

3.4

Đầu vào (input)

những sản phẩm được sử dụng trong sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ.

VÍ DỤ: phân bón, chất bổ sung dinh dưỡng đất, sản phẩm cải thiện môi trường nước, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến...

3.5

Cơ sở (operator)

Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm nông nghiệp hữu cơ hoặc phân phối các sản phẩm đó trên thị trường.

3.6

Trang trại (farm)

Khu vực đất nông nghiệp hoặc vùng nước dưới sự quản lý của một người, bao gồm cả khu vực thuê từ người khác để sản xuất.

3.7

Sản xuất (production)

Sản xuất nông nghiệp hữu c

việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động gồm sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp các lĩnh vực trên hoặc thu hái tự nhiên), sơ chế, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản để tạo ra sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

3.8

Sản xuất riêng rẽ (split production)

Việc sản xuất tại cơ sở trong đó chỉ một phần cơ sở thực hiện theo phương pháp hữu cơ, phần còn lại có thể là không hữu cơ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi sang hữu cơ.

3.9

Sản xuất song song (parallel production)

Việc sản xuất một sản phẩm đồng thời bằng phương pháp hữu cơ và các phương pháp khác (phương pháp không hữu cơ, đang chuyển đổi, tự cho là tự nhiên hoặc tự cho là hữu cơ nhưng các sản phẩm lại không có chứng nhận).

CHÚ THÍCH: Sản xuất song song là trường hợp đặc biệt của sản xuất riêng rẽ (3.8).

3.10

Chuyển đổi (conversion)

Quá trình chuyển từ sản xuất không hữu cơ sang sản xuất hữu cơ.

3.11

Giai đoạn chuyển đổi (conversion period)

Thời gian từ lúc bắt đầu áp dụng phương thức sản xuất hữu cơ đến khi sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm hữu cơ.

3.12

Ghi nhãn (labelling)

Việc sử dụng các hình thức thể hiện như in, viết, vẽ hoặc kỹ thuật đồ họa để trình bày trên nhãn đi kèm hoặc đính gần sản phẩm để cung cấp thông tin về sản phẩm đó, kể cả với mục đích tăng cường tiêu thụ hoặc bán hàng.

[NGUỒN: TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985, with Amendment 2010) [7]]

3.13

Kiểm tra (inspection)

Hoạt động kiểm tra sản phẩm, kiểm tra quá trình và phân phối, bao gồm cả thử nghiệm sản phẩm từ dây chuyền sản xuất và thử nghiệm thành phẩm nhằm kiểm tra xác nhận về sự phù hợp với các yêu cầu.

3.14

Chứng nhận (certification)

Thủ tục mà các tổ chức chứng nhận sự phù hợp cung cấp sự bảo đảm bằng văn bản hoặc tương đương về việc thực phẩm hoặc các hệ thống kiểm soát thực phẩm phù hợp với các yêu cầu.

CHÚ THÍCH: Việc chứng nhận về thực phẩm có thể bao gồm kiểm tra liên tục trên dây chuyền, đánh giá các hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm tra thành phẩm.

3.15

Sinh vật biến đổi gen (genetically engineered/modified organisms)

GEO/GMO

Sinh vật được sản xuất bằng kỹ thuật trong đó vật liệu gen được biến đổi theo cách không xảy ra tự nhiên bằng giao phối và/hoặc tái tổ hợp tự nhiên.

3.16

Công nghệ biến đổi gen (techniques of genetic engineering/modification)

Bao gồm nhưng không hạn chế đối với việc sắp xếp lại cấu trúc ADN, dung hợp tế bào, bơm vi mô và vĩ mô, bao nang hoá, loại bỏ hoặc ghép đôi gen. Các sinh vật biến đổi gen không bao gồm các sinh vật được tạo ra từ kỹ thuật tiếp hợp, chuyển nạp và lai giống.

3.17

Sinh vật gây hại (pest)

sinh vật gây ra thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp ối với thực vật, bao gồm vi sinh vật gây bệnh, côn trùng gây hại, cỏ dại và các sinh vật có hại khác.

3.18

Thuốc bảo vệ thực vật (plant protection product)

Chất hoặc hỗn hợp các chất hoặc chế phẩm vi sinh vật có tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn, xua đuổi, dẫn dụ, tiêu diệt hoặc kiểm soát sinh vật gây hại thực vật; điều hòa sinh trưởng thực vật hoặc côn trùng; bảo quản thực vật; làm tăng độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng thuốc.

3.19

Vật liệu nano (nanomaterials)

các chất được con người thiết kế, chế tạo và sản xuất, có kích thước trong dải nano (từ 1 nm đến 300 nm), có các tính chất và cấu tạo rất đặc trưng, ví dụ: hình dạng, tính chất bề mặt, hóa học.

3.20

Chiếu xạ (irradiation)

Quy trình xử lý bằng bức xạ ion hoá, ví dụ bức xạ gamma, tia X hay chùm tia electron.

3.21

Chất tạo hương tự nhiên (natural flavouring substance)

Các chất tạo hương thu được bằng các quá trình biến đổi vật lý, cấu trúc hóa học của hương liệu mà không thể tránh khỏi hoặc không định hướng (ví dụ: chiết bằng dung môi và chưng cất), hoặc bằng các quá trình sử dụng enzym hoặc vi sinh vật, từ các nguyên liệu có nguồn gốc động vật hoặc thực vật.

4 Nguyên tắc của nông nghiệp hữu cơ

Nông nghiệp hữu cơ phải đáp ứng các nguyên tắc sau đây:

a) Áp dụng quản lý hữu cơ trong dài hạn, bền vững, theo hướng sinh thái và có tính hệ thống.

b) Đảm bảo độ phì của đất trong dài hạn và dựa trên đặc tính sinh học của đất.

c) Giảm thiểu (và tránh dùng nếu có thể) các đầu vào là chất tổng hợp trong mọi giai đoạn của chuỗi sản xuất hữu cơ cũng như sự phơi nhiễm của con người và môi trường đối với các hóa chất bền hoặc có nguy cơ gây hại.

d) Giảm thiểu việc gây ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, chế biến đến môi trường xung quanh.

e) Hệ thống hữu cơ không sử dụng các công nghệ phi tự nhiên (ví dụ: các sản phẩm từ kỹ thuật biến đổi gen, công nghệ chiếu xạ...).

f) Tránh bị ô nhiễm từ môi trường xung quanh.

g) Duy trì tính chất hữu cơ trong suốt chuỗi cung ứng (trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối).

5 Các yêu cầu

5.1 Sản xuất hữu cơ

5.1.1 Yêu cầu đối với khu vực sản xuất

Khu vực sản xuất hữu cơ phải có ranh giới rõ ràng và phải đáp ứng quy định pháp luật về điều kiện sản xuất hữu cơ.

5.1.2 Chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ

Khu vực trồng trọt hữu cơ và đồng cỏ hoặc vùng đất dự kiến dùng để trồng cây làm thức ăn chăn nuôi trong chăn nuôi hữu cơ cần thực hiện giai đoạn chuyển đổi từ sản xuất thông thường sang sản xuất hữu cơ.

5.1.3 Duy trì sản xuất hữu cơ

Cơ sở sản xuất phải duy trì hệ thống sản xuất hữu cơ. Không được chuyển đổi qua lại giữa sản xuất hữu cơ và sản xuất thông thường, trừ khi có lý do thích hợp để chấm dứt quản lý hữu cơ trên đất đang canh tác hữu cơ và trong những trường hợp yêu cầu chuyển đổi được áp dụng.

5.1.4 Sản xuất riêng rẽ (split production) và sản xuất song song

Các vùng đang và đã chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ không được xen lẫn giữa các phương thức sản xuất hữu cơ và phương thức sản xuất không hữu cơ (sản xuất thông thường).

5.1.5 Quản lý hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Việc sản xuất hữu cơ không được thực hiện bất kỳ hoạt động nào có tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận, ví dụ khu bảo tồn động vật hoang dã, rừng đầu nguồn.

Sản xuất hữu cơ duy trì và/hoặc tăng cường đa dạng sinh học đối với các trang trại, trong mùa vụ và khi thích hợp, ở những nơi không phải môi trường sống của cây trồng.

5.1.6 Phòng ngừa ô nhiễm

Trong sản xuất hữu cơ, nói chung không sử dụng đầu vào là vật tư tổng hợp trong tất cả các giai đoạn của chuỗi sản xuất/cung ứng hữu cơ và không được để người và môi trường xung quanh phơi nhiễm với các hóa chất độc hại; giảm thiểu ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, chế biến đến cơ sở và môi trường xung quanh.

Quản lý hữu cơ phải có biện pháp phòng ngừa để tránh ô nhiễm có thể ảnh hưởng đến tính toàn vẹn hữu cơ của chuỗi cung ứng.

Phải có biện pháp xử lý các nguy cơ gây ô nhiễm. Nếu nghi ngờ có sự ô nhiễm, phải nhận diện và giải quyết nguồn gây ô nhiễm. Cần phân tích trong trường hợp có nguy cơ cao khi xác định được việc sử dụng hoặc nhiễm các chất cấm.

Sau khi xác định được chất thải và chất gây ô nhiễm, phải xây dựng và thực hiện kế hoạch để tránh hoặc giảm chất thải và chất ô nhiễm bằng cách tái chế chất thải. Chất thải không tái chế được như pin, chất dẻo và các chất khác phải được xử lý đúng cách để tránh làm ô nhiễm trang trại hữu cơ.

5.1.7 Các công nghệ không thích hợp

Không sử dụng các công nghệ chưa được kiểm chứng và không có lợi cho hệ thống hữu cơ.

Các hệ thống sản xuất hữu cơ không sử dụng tất cả các nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm có nguồn gốc GMO ở tất cả các giai đoạn sản xuất hữu cơ.

Không sử dụng bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại.

Không sử dụng các vật liệu nano (bao gồm cả các bề mặt tiếp xúc với sản phẩm) trong sản xuất hữu cơ.

5.1.8 Các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ

Yêu cầu đối với các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ được nêu trong Phụ lục A.

5.2 Sơ chế, chế biến

Nên dùng các phương pháp sơ chế, chế biến cơ học, vật lý hoặc sinh học (ví dụ: lên men và xông khói) và giảm thiểu việc dùng các chất không có nguồn gốc nông nghiệp và các phụ gia.

Quá trình sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ không sử dụng tất cả các nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm (bao gồm cả phụ gia và chất hỗ trợ chế biến) có nguồn gốc GMO.

Không sử dụng bức xạ ion hóa (chiếu xạ) để kiểm soát sinh vật gây hại, bảo quản thực phẩm và loại bỏ vi sinh vật gây bệnh hoặc vì mục đích vệ sinh.

Không sử dụng các vật liệu nano (bao gồm cả các bề mặt tiếp xúc với sản phẩm) trong sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, ngoại trừ các phần tử có kích thước nano xuất hiện tự nhiên do các quá trình chế biến như nghiền bột.

Yêu cầu đối với các chất được phép sử dụng trong chế biến sản phẩm nông nghiệp hữu cơ được nêu trong Phụ lục A.

5.3 Bao gói

Nên chọn vật liệu bao gói từ các nguồn có thể phân hủy bằng sinh học, được tái sinh hoặc có thể tái sinh.

Không sử dụng các vật liệu nano (bao gồm cả các bề mặt tiếp xúc với sản phẩm) để bao gói sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

5.4 Ghi nhãn

5.4.1 Sản phẩm đã được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn hữu cơ mới được ghi nhãn liên quan đến phương pháp hữu cơ.

5.4.2 Việc ghi nhãn nhằm xác định sản phẩm là “hữu cơ” và cung cấp thông tin liên quan để người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm và tránh gây hiểu nhầm.

a) Nhãn sản phẩm phải liệt kê đầy đủ các thành phần theo thứ tự phần trăm khối lượng và ghi rõ các thành phần đó có “hữu cơ” hay không. Riêng đối với các loại thảo mộc và/hoặc gia vị chiếm dưới 2 % khối lượng sản phẩm thì được ghi là “gia vị” hoặc “thảo mộc”.

b) Nhãn sản phẩm phải có thông tin về nhà sản xuất, đóng gói hoặc phân phối và tên gọi và/hoặc mã số của tổ chức chứng nhận thực hiện đánh giá hoạt động sản xuất hữu cơ, chế biến sản phẩm hữu cơ có liên quan.

c) Chỉ công bố sản phẩm chế biến là "hữu cơ" khi sản phẩm có chứa ít nhất 95 % thành phần nguyên liệu là hữu cơ (tính theo khối lượng đối với chất rắn hoặc tính theo thể tích đối với chất lỏng, không tính nước và muối). Các thành phần nguyên liệu phi hữu cơ còn lại có thể từ các nguồn nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp nhưng không phải là thành phần biến đổi gen, thành phần được chiếu xạ hoặc xử lý bằng các chất hỗ trợ chế biến không được liệt kê trong các tiêu chuẩn cụ thể.

d) Chỉ công bố sản phẩm chế biến "được sản xuất/chế biến từ các thành phần hữu cơ" khi sản phẩm có chứa ít nhất 70 % thành phần nguyên liệu là hữu cơ (tính theo khối lượng đối với chất rắn hoặc tính theo thể tích đối với chất lỏng, không tính nước và muối).

e) Không được ghi nhãn là "hữu cơ" hoặc "được sản xuất/chế biến từ các thành phần hữu cơ" hoặc các cụm từ tương tự, hoặc thực hiện bất kỳ công bố chứng nhận hữu cơ nào đối với sản phẩm có thành phần nguyên liệu hữu cơ nhỏ hơn 70 % (tính theo khối lượng đối với chất rắn hoặc tính theo thể tích đối với chất lỏng, không tính nước và muối). Tuy nhiên, có thể sử dụng cụm từ "hữu cơ" để mô tả các thành phần nguyên liệu được liệt kê.

f) Nhãn sản phẩm phải phân biệt sản phẩm đang chuyển đổi sang sản xuất, chế biến hữu cơ với sản phẩm hữu cơ bằng cách ghi rõ "đang chuyển đổi sang sản xuất/chế biến hữu cơ" hoặc cụm từ tương đương.

5.5 Bảo quản và vận chuyển

Mức độ nguyên vẹn của sản phẩm phải được duy trì trong suốt quá trình bảo quản, vận chuyển và xử lý bằng cách dùng các biện pháp phòng ngừa sau đây:

a) Sản phẩm được sản xuất hữu cơ phải luôn được bảo vệ để khỏi bị lẫn lộn với các sản phẩm không được sản xuất, chế biến theo phương pháp hữu cơ; và

b) Sản phẩm được sản xuất hữu cơ phải được bảo vệ mọi lúc để khỏi bị tiếp xúc với các vật liệu và các chất không được phép dùng trong nông nghiệp hữu cơ.

Nơi mà chỉ một phần của đơn vị sản xuất được chứng nhận, thì các sản phẩm không áp dụng tiêu chuẩn này cần được bảo quản, xử lý riêng và cả hai loại sản phẩm này phải được nhận biết rõ ràng.

Khi bảo quản số lượng lớn sản phẩm hữu cơ, phải tách riêng khỏi các sản phẩm thông thường và phải được nhận biết rõ.

Nơi bảo quản và các côngtenơ vận chuyển sản phẩm hữu cơ phải được làm sạch bằng cách sử dụng các phương pháp và vật liệu được phép dùng trong sản xuất. Phải dùng các biện pháp tránh bị ô nhiễm có thể từ bất kỳ các loại thuốc bảo vệ thực vật nào và tránh các cách xử lý khác không được liệt kê trong Phụ lục A trước khi sử dụng trong khu vực bảo quản hoặc côngtenơ vận chuyển không chuyên dùng cho các sản phẩm hữu cơ.

5.6 Ghi chép, lưu giữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm

Việc lưu giữ hồ sơ nhằm đảm bảo truy xuất được tính toàn vẹn trong toàn bộ hoạt động hữu cơ và khả năng thu hồi sản phẩm bằng cách theo dõi dữ liệu sản xuất (ví dụ: dữ liệu về nguyên liệu, vật tư đầu vào) và số lượng của từng bước trong chuỗi cung ứng, bao gồm cả việc bán hàng.

a) Mỗi điểm sản xuất riêng biệt được nhận diện bằng tên hoặc mã hiệu. Tên hoặc mã hiệu được đặt tại điểm sản xuất và được ghi lại trên bản đồ. Tên hoặc mã hiệu của địa điểm được lưu giữ lại trên tất cả các tài liệu và hồ sơ liên quan đến địa điểm đó.

b) Cơ sở phải duy trì hồ sơ về việc mua hàng, xử lý, chế biến, kiểm kê hàng tồn kho của tất cả các vật liệu sử dụng cho sản xuất, sơ chế, chế biến cũng như thành phẩm.

c) Tài liệu, hồ sơ phải nhận diện rõ nguồn, quá trình vận chuyển, sử dụng và kiểm kê các vật liệu phi hữu cơ ở tất cả các khâu sản xuất, chế biến và xử lý.

d) Hồ sơ, tài liệu và tài khoản phải cho phép truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm nông nghiệp hữu cơ lại bất cứ thời điểm nào.

e) Các hồ sơ nói trên (bao gồm cả các hồ sơ liên quan đến việc sử dụng nhà thầu phụ) phải được lưu trữ trong ít nhất 5 năm.

Phụ lục A

(Quy định)

Các chất được phép dùng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ

A.1 Yêu cầu chung

Tiêu chí chung đối với các chất được phép sử dụng:

– các chất này phù hợp với các nguyên tắc của sản xuất hữu cơ;

– việc dùng các chất này thực sự cần thiết/quan trọng đối với việc sử dụng được dự kiến;

– việc sản xuất, sử dụng và thải bỏ các chất này không gây ra hậu quả hoặc không góp phần vào các tác động có hại cho môi trường;

– các chất này ít ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng sống của người hoặc động vật; và

– các chất thay thế đã được phê duyệt không có đủ số lượng và/hoặc chất lượng.

A.2 Yêu cầu đối với các chất không có nguồn gốc từ nông nghiệp sử dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ

A.2.1 Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến

Tiêu chí đối với các chất được dùng làm phụ gia và chất hỗ trợ chế biến:

– các chất này chỉ được dùng nếu cho thấy khi không có chúng thì sẽ không thể:

+ sản xuất hoặc bảo quản thực phẩm, trong trường hợp là chất phụ gia, hoặc
+ sản xuất thực phẩm, trong trường hợp là chất hỗ trợ chế biến

trong khi không dùng được các công nghệ khác để đáp ứng được tiêu chuẩn này.

– các chất này được tìm thấy trong tự nhiên và có thể đã trải qua các quá trình xử lý cơ học/vật lý (như chiết, kết tủa), quá trình sinh học/enzym hóa và quá trình vi sinh (như quá trình lên men);

– hoặc như đã nêu trên, nếu các chất này từ các phương pháp và công nghệ như vậy nhưng không đủ về số lượng và nếu các chất đó đã trải qua quá trình tổng hợp hóa học, thì có thể được xem xét đưa vào các trường hợp ngoại lệ;

– chúng được dùng để duy trì tính xác thực của sản phẩm;

– người tiêu dùng không bị lừa dối về bản chất tự nhiên, loại chất và chất lượng của thực phẩm;

– chất phụ gia và hỗ trợ chế biến này không làm giảm chất lượng tổng thể của sản phẩm.

A.2.2 Chất tạo hương

Chỉ sử dụng các chất tạo hương tự nhiên.

A.2.3 Nước và muối

Sử dụng nước ăn uống [4] và muối dùng cho thực phẩm [5] (với natri clorua hoặc kali clorua là các thành phần được sử dụng chung trong chế biến thực phẩm).

A.2.4 Chế phẩm vi sinh vật và enzym

Sử dụng các chế phẩm vi sinh vật và enzym thường dùng trong chế biến thực phẩm, trừ các vi sinh vật biến đổi gen hoặc enzym có nguồn gốc từ công nghệ gen.

A.2.5 Các chất khoáng (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit béo dễ bay hơi, amino axit và các hợp chất nitơ khác

Sử dụng các chất khoáng (bao gồm cả nguyên tố vi lượng), vitamin, axit béo dễ bay hơi, axit amin và các hợp chất nitơ khác theo quy định hiện hành.

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa

[2] Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

[3] Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

[4] QCVN 01:2009/BYT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*

[5] TCVN 3974:2015 (CODEX STAN 150-1985, Revised 2012), *Muối thực phẩm*

[6] TCVN 6417:2010 (CAC/GL 66-2008), *Hướng dẫn sử dụng hương liệu*

[7] TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985, with Amendment 2010) *Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn*

[8] TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, Rev. 2-2003), *Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm*

[9] CAC/GL 32-1999, Revised 2007, Amendment 2013, *Guidelines for the production, processing, labelling and marketing of organically produced foods*

[10] *IFOAM norms for organic production and processing*, Version 2014

[11] Ban điều phối PGS Việt Nam, *Tiêu chuẩn hữu cơ PGS* (Hệ thống đảm bảo chất lượng cùng tham gia)

[12] The Global Organic Market Access (GOMA) Working Group for Co-operation on Organic Labeling and Trade for Asia, *Asia regional organic standard*

[13] *ASEAN standard for organic agriculture*

[14] Council Regulation (EC) No 834/2007 of 28 June 2007 on organic production and labelling of organic products and repealing Regulation (EEC) No 2092/91

[15] Commission Regulation (EC) No 889/2008 of 5 September 2008 laying down detailed rules for the implementation of Council Regulation (EC) No 834/2007 on organic production and labelling of organic products with regard to organic production, labelling and control

[16] Code of Federal Regulations, Title 7: Agriculture, Subtitle B: Regulations of The Department of Agriculture, Chapter I: Agricultural Marketing Service, Subchapter M: Organic Foods Production Act Provisions, Part 205: National Organic Program

[17] *JAS for Organic Plants* (Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản)

[18] *JAS for Organic Livestock Products*

[19] *JAS for Organic Processed Foods*

[20] GB/T 19630-1 *Organic Products – Part 1: Production* (Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc)

[21] GB/T 19630-2 *Organic Products – Part 2: Processing*

[22] GB/T 19630-3 *Organic Products – Part 3: Labeling and Marketing*

[23] TAS 9000 Part 1-2009 *Organic agriculture – Part 1: The production, processing, labelling and marketing of produce and products from organic agriculture* (Tiêu chuẩn Nông nghiệp Thái Lan)

[24] PNS/BAFPS 07:2003 *Organic Agriculture – Specification – Part 1: Conversion to Organic Agriculture* (Tiêu chuẩn Philippines)

[25] PNS/BAFPS 07:2003 *Organic Agriculture – Specification – Part 4: Processing*

[26] PNS/BAFPS 07:2003 *Organic Agriculture – Specification – Part 6: Labeling and consumer information*